



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH VIỆT
Số: 233 đường số 26, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0902.131.650 – Email: binhminhvietsplastic@gmail.com
Website: binhminhvietsplastic.com.vn



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.070	2.236	5	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21D	Cái	15	2.800	3.024
		27 D	-	15	3.000	3.240			34 x 27D	-	15	3.900	4.212
		34 D	-	15	5.000	5.400			42 x 27D	-	15	5.200	5.616
		42 D	-	15	6.900	7.452			42 x 34D	-	15	6.000	6.480
		49 D	-	12	10.500	11.340			49 x 21D	-	15	7.200	7.776
		60 M	-	6	6.500	7.020			49 x 27D	-	15	7.500	8.100
		90 M	-	6	15.000	16.200			49 x 34D	-	15	8.400	9.072
		114 M	-	6	21.900	23.652			49 x 42D	-	15	9.000	9.720
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21D	Cái	15	1.800	1.944			60 x 21D	-	15	10.000	10.800
		27D	-	15	2.700	2.916			60 x 27D	-	15	10.500	11.340
		34D	-	15	4.900	5.292			60 x 34D	-	15	11.000	11.880
		42D	-	15	6.800	7.344			60 x 42D	-	12	12.000	12.960
		60D	-	12	12.500	13.500			60 x 49D	-	12	12.500	13.500
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21D	Cái	15	2.000	2.160			90 x 21M	-	9	10.500	11.340
		27D	-	15	3.000	3.240			90 x 27M	-	9	10.800	11.664
		34D	-	15	4.900	5.292			90 x 34M	-	9	11.200	12.096
		42D	-	15	6.700	7.236			90 x 42M	-	6	11.700	12.636
		49D	-	12	9.500	10.260			90 x 49M	-	6	12.000	12.960
		60D	-	12	15.500	16.740			90 x 60M	-	6	12.500	13.500
4	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	2.850	3.078			114x 21M	-	6	21.500	23.220
		27 D	-	15	4.550	4.914			114x 27M	-	6	21.500	23.220
		34 D	-	15	6.460	6.977			114x 34M	-	6	21.500	23.220
		42 D	-	12	9.700	10.476			114x 42M	-	6	22.500	24.300
		49 D	-	12	15.400	16.632			114x 49M	-	6	22.500	24.300
		60 M	-	6	10.800	11.664			114x 60M	-	6	22.500	24.300
		60 D	-	12	24.000	25.920			114x 90M	-	6	22.500	24.300
		90 M	-	6	25.500	27.540							
				114 M	-	6	53.000	57.240					



Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	27 x RTT21D	Cái	15	14.000	15.120	13		21 xRT27D	Cái	15	2.600	2.808
		27 x RTT27D	-	15	22.000	23.760			21 xRN27D	-	15	1.950	2.106
									21 xRT34D	-	15	3.900	4.212
7	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	27 x RNT21D	Cái	15	24.000	25.920			21 xRN42D	-	15	4.500	4.860
									21 xRT42D	-	15	4.500	4.860
									27 xRT21D	-	15	2.600	2.808
8	Co ren trong (Female threaded Elbow)	27 x RT21D	Cái	15	4.300	4.644			27 xRN21D	-	15	2.150	2.322
									27 xRN34D	-	15	3.000	3.240
									27 xRT34D	-	15	3.900	4.212
9	Co ren ngoài (Male threaded Elbow)	27 x RN21D	Cái	15	5.200	5.616			27 xRN42D	-	15	4.500	4.860
									27 xRT42D	-	15	4.500	4.860
									27 xRT49D	-	15	8.000	8.640
10	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	2.470	2.668		Nối rút có ren (Threaded reducer)	27 xRT60D	-	12	14.000	15.120
		27 D	-	15	3.800	4.104			27 xRN60D	-	12	10.000	10.800
		34 D	-	15	5.980	6.458			34 xRN27D	-	15	3.900	4.212
		42 D	-	15	8.450	9.126			34 xRT42D	-	15	4.800	5.184
		49 D	-	12	12.800	13.824			34 xRN42D	-	15	5.800	6.264
		60 M	-	6	9.400	10.152			34 xRT49D	-	12	8.000	8.640
		60 D	-	12	19.000	20.520			34 xRN49D	-	12	6.400	6.912
		90 M	-	6	21.300	23.004			34 xRT60D	-	12	14.500	15.660
		114 M	-	6	41.700	45.036			34 xRN60D	-	12	10.500	11.340
11	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	3.800	4.104			42 xRN49D	-	15	7.000	7.560
		27 D	-	15	6.050	6.534			42 xRT49D	-	12	7.500	8.100
		34 D	-	15	9.900	10.692			42 xRT60D	-	12	15.000	16.200
		42 D	-	15	13.000	14.040			42 xRN60D	-	12	11.500	12.420
		49 D	-	12	19.500	21.060			49 xRN60D	-	12	12.000	12.960
		60 M	-	6	13.870	14.980			49 xRT60D	-	12	14.000	15.120
		90 M	-	6	40.000	43.200			21 xRT17D	-	15	930	1.004
		114 M	-	6	72.500	78.300			27 xRT17D	-	15	1.600	1.728
12	T cong (90° turn lateral tee)	60M	Cái	6	18.500	19.980	14	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60M	Cái	6	30.000	32.400
		90M	-	6	46.000	49.680			114 x 60M	-	6	63.400	68.472
		114M	-	6	88.000	95.040			114 x 90M	-	6	95.000	102.600
		140M	-	6	167.000	180.360			140 x 90M	-	6	118.000	127.440
									140 x 114M	-	6	157.000	169.560

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
15	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.500	4.860	17	Chữ Y -T45° (Y - Tee 45°)	60M		4	22.700	24.516
		34 x 21 D	-	15	7.000	7.560			90M		6	78.000	84.240
		34 x 27 D	-	15	8.000	8.640			114M		6	112.000	120.960
		42 x 21D	-	15	9.800	10.584			140M		6	270.000	291.600
		42 x 27D	-	15	9.800	10.584	18	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	90 x 60M		6	32.200	34.776
		42 x 34D	-	15	9.800	10.584			114 x 60M		6	55.000	59.400
		49 x 21D	-	15	13.000	14.040			114 x 90M		6	74.500	80.460
		49 x 27D	-	15	14.000	15.120							
		49 x 34D	-	15	15.500	16.740	19	Van (Valve)	21	Cái	12	18.500	19.980
		49 x 42D	-	12	17.500	18.900			27	-	12	21.500	23.220
		60 x 21D	-	12	20.500	22.140			34	-	12	35.000	37.800
		60 x 27D	-	15	23.000	24.840			42	-	12	53.000	57.240
		60 x 34D	-	12	21.500	23.220			49	-	12	80.000	86.400
		60 x 42D	-	12	24.500	26.460			60	-	12	118.000	127.440
		60 x 49D	-	12	27.000	29.160			90	-	12	310.000	334.800
		90 x 27D	-	6	24.000	25.920							
		90 x 34M	-	6	25.000	27.000	20	Nắp khóa (End cap)	21D	Cái	15	1.500	1.620
		90 x 42M	-	6	25.000	27.000			27D	-	15	1.800	1.944
		90 x 49M	-	6	25.000	27.000			34D	-	15	3.300	3.564
		90 x 60M	-	6	25.500	27.540			42D	-	15	3.900	4.212
		114 x 60M	-	6	38.100	41.148			49D	-	15	6.000	6.480
		114 x 75M	-	6	56.000	60.480			60D	-	12	10.000	10.800
		114 x 90M	-	6	56.000	60.480			90D	-	12	20.000	21.600
									114D	-	9	45.000	48.600
16	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		4.900	5.292	21	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		4.900	5.292
		50gr	-		8.400	9.072			50gr	-		8.400	9.072
		100gr	-		15.400	16.632			100gr	-		15.400	16.632
		200gr	Lon		39.000	42.120			200gr	Lon		39.000	42.120
		500gr	-		72.500	78.300			500gr	-		72.500	78.300
		1kg	-		135.000	145.800			1kg	-		135.000	145.800

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.